

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN GÒ DẦU  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 08-5-2019  
V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Văn Lê.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thiều.
2. Bà Trần Thị Đào.

*Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Ngọc Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.*

Ngày 08 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 289/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 4 năm 2019 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Ngọc A, sinh năm: 1966.*

Địa chỉ: Ô6/171, khu phố Thanh Bình B, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN.

*2. Bị đơn: Ông Trịnh Văn N, sinh năm: 1965.*

Địa chỉ: Ô6/171, khu phố Thanh Bình B, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN; Hiện cư trú tại: Ô1, khu phố Thanh Bình A, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh TN.

*Bà A và Ông N đều có đơn xin vắng mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bà Phan Thị Ngọc A trình bày:***

Bà và ông Trịnh Văn N chung sống như vợ chồng từ năm 1982, có tổ chức lễ cưới, nhưng không có đăng ký kết hôn. Qua thời gian sống cùng nhau đến năm 2014 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường cãi vả lẫn nhau về chuyện tiền bạc, Ông N không quan tâm chăm

sóc vợ con, thường hay uống rượu về nhà la mán bà và các con, bà khuyên can nhiều lần nhưng ông không nghe, ông tự ý bỏ nhà đi ở nhà trọ, lâu lâu về nhà lần rồi lại bỏ ra đi tiếp, không có trách nhiệm với gia đình; vợ chồng ly thân từ năm 2014 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nhận thấy tình cảm không còn nay bà yêu cầu được ly hôn cùng ông N.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trịnh Ngọc Anh T, sinh năm 1983 và Trịnh Ngọc Anh Th, sinh năm: 1985. Hiện cả 02 (hai) con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, có gia đình riêng bà không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

**Tại bản tự khai ngày 20/4/2019 bị đơn ông Trịnh Văn N trình bày:** Ông thống nhất như trình bày của bà Phan Thị Ngọc A về hôn nhân và con chung là đúng, ông và bà chung sống như vợ chồng từ năm 1982, nhưng không đăng ký kết hôn. Về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo ông là do bà Ngọc A có mối quan hệ không rõ ràng cùng người đàn ông khác, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn thường hay cãi vã lẫn nhau, ông bà đã ly thân từ năm 2014 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Ngọc A.

Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trịnh Ngọc Anh T, sinh năm 1983 và Trịnh Ngọc Anh Th, sinh năm: 1985. Hiện cả 02 (hai) con chung đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, đã lập gia đình sống riêng ông không có yêu cầu Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, xét thấy:

*Về tố tụng:* Nguyên đơn bà Phan Thị Ngọc A và bị đơn ông Trịnh Văn N đều có đơn xin vắng mặt. Nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1] *Về hôn nhân:* Bà Ngọc A và Ông N tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1982, có tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới. Mặc dù ông bà không đăng ký kết hôn, nhưng ông bà xác lập quan hệ hôn nhân từ năm 1982, trước ngày 03/01/1987 và trước Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực pháp luật; Do vậy đây được xem là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận và bảo vệ theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000. Nay bà Ngọc A có yêu cầu ly hôn, Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục chung.

Xét yêu cầu ly hôn của bà Ngọc A thì thấy rằng: Bà Ngọc A thì cho rằng vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2014, lỗi thuộc về ông N không quan tâm chăm sóc

vợ con, thường hay uống rượu và bỏ nhà ra đi. Ngược lại ông N cho rằng lỗi thuộc về bà Ngọc A, vì bà Ngọc A có mối quan hệ không rõ ràng cùng người đàn ông khác, từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng và ông bà đã tự ly thân cùng nhau từ năm 2014 cho đến nay, không ai còn quan tâm đến ai nữa. Nay bà Ngọc A yêu cầu ly hôn, ông N đồng ý ly hôn cùng bà Ngọc A.

Xét thấy: Ông N và bà Ngọc A chung sống cùng nhau, nhưng không ai quan tâm tin tưởng ai, ông bà có thời gian ly thân từ năm 2014 đến nay đã lâu, nhưng không ai có thiện chí hàn gắn, vun đắp tình cảm để vợ chồng đoàn tụ, cả hai đều có nguyện vọng được ly hôn. Chứng tỏ rằng mục đích hôn nhân không còn đạt được, mâu thuẫn đã trầm trọng, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phan Thị Ngọc A với ông Trịnh Văn N là phù hợp với quy định của pháp luật, tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] *Về con chung*: Có 02 (hai) con chung tên Trịnh Ngọc Anh T, sinh năm 1983 và Trịnh Ngọc Anh Th, sinh năm: 1985. Hiện cả 02 (hai) con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được nên không giải quyết.

[3] *Về tài sản chung*: Ông và bà không yêu cầu, nên không đặt ra giải quyết.

[4] *Về nợ chung*: Không có, nên không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí*: Bà Ngọc A phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a mục 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000.

Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị Ngọc A đối với ông Trịnh Văn N.

Bà Phan Thị Ngọc A được ly hôn với ông Trịnh Văn N.

2. Về con chung: Có 02 (hai) con chung tên Trịnh Ngọc Anh T, sinh năm 1983 và Trịnh Ngọc Anh Th, sinh năm: 1985. Hiện cả 02 (hai) con chung đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, nên không giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Án phí sơ thẩm: Bà A phải chịu 300.000 đồng án phí HNGĐ – ST. Ghi nhận bà A đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu số 0009071 ngày 18/4/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Gò Dầu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND tỉnh TN;
- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện GD;
- CCTHADS huyện GD;
- UBND thị trấn GD;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

**Ngô Văn Lê**